

**Phụ lục I**  
**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>8.50</b>		
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch cải cách hành chính đúng quy định</b>	<b>1.00</b>		
1.1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	0.50		
	Đầy đủ nội dung, có phụ lục phân công kèm theo: 0,3 điểm Đúng thời gian quy định: 0,2 điểm			
1.1.2	Kế hoạch CCHC giai đoạn 2021-2025	0.50		
	Đầy đủ nội dung, có phụ lục phân công kèm theo: 0,3 điểm Đúng thời gian quy định: 0,2 điểm			
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo</b>	<b>1.50</b>		
	Đủ số lượng báo cáo và nội dung báo cáo: 1 điểm			
	Thời gian báo cáo (chậm nhất ngày 20 của tháng cuối quý): 0,5 điểm			
<b>1.3</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	<b>2.00</b>		
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các phòng và đơn vị trực thuộc	0.50		
	Ban hành kế hoạch kiểm tra và kiểm tra từ 30% tổng số phòng, đơn vị trở lên: 0,5 điểm			
	Ban hành kế hoạch kiểm tra và kiểm tra dưới 30% tổng số phòng, đơn vị: 0 điểm			
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0.50		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0,5 điểm			
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25 điểm			
	Không có kế hoạch hoặc kiểm tra dưới 80% kế hoạch: 0 điểm			
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00		
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm			
	Từ 80% đến dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm			
	Dưới 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị XL: 0 điểm			
<b>1.4</b>	<b>Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC</b>	<b>2.50</b>		
1.4.1	Gắn CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1.00		
	Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua, khen thưởng hàng năm: 0,5 điểm	0.50		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Phát động phong trào thi đua đẩy mạnh CCHC: - Tuyên truyền và tổ chức triển khai kế hoạch phát động phong trào thi đua đẩy mạnh CCHC: 0,25 điểm - Báo cáo kết quả: 0,25 điểm	0.50		
1.4.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1.50		
	Sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng ở cấp cơ sở - Có sáng kiến: 0,5 điểm - Không có sáng kiến: 0 điểm	0.50		
	Sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng ở cấp Bộ, ban, ngành, tỉnh - Có sáng kiến: 1 điểm - Không có sáng kiến: 0	1.00		
<b>1.5</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm</b>	<b>1.50</b>		
	Đối với các đơn vị hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao : 1.5 điểm			
	Đối với các đơn vị hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 1 điểm			
	Đối với các đơn vị hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ được giao thì số điểm: 0 điểm			
<b>2</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>	<b>6.75</b>		
<b>2.1</b>	<b>Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)</b>	<b>1.50</b>		
2.1.1	Triển khai rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL - Có triển khai : 0,5 điểm - Không triển khai: 0 điểm	0.50		
2.1.2	Tham mưu xử lý văn bản QPPL sau rà soát - Từ 70% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức (tỷ lệ % giữa số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý so với tổng số VBQPPL phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý sau khi rà soát x1) /100% - Dưới 70% thì điểm đánh giá là 0 điểm	1.00		
<b>2.2</b>	<b>Ban hành văn bản hành chính; tham mưu ban hành văn bản hành chính, VBQPPL</b>	<b>1.00</b>		
	Đúng quy định về thẩm quyền: 0.5 điểm	0.50		
	Đúng quy định về thể thức, loại văn bản: 0,25 điểm	0.25		
	Đúng quy định về nội dung: 0.25 điểm	0.25		
<b>2.3</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực phụ trách</b>	<b>1.75</b>		
2.3.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật hàng năm Ban hành đúng quy định: 0,25 điểm Ban hành sai quy định hoặc không ban hành: 0 điểm	0.25		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
2.3.2	Triển khai các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật theo quy định của pháp luật (kiểm tra, điều tra, khảo sát, thu thập thông tin...)	0.5		
	Có triển khai: 0,5 điểm			
	Không triển khai: 0 điểm			
2.3.3	Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý sau theo dõi thi hành pháp luật	1		
	100% các vấn đề phát hiện qua theo dõi đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm			
	Dưới 100% các vấn đề phát hiện qua theo dõi được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm			
<b>2.4</b>	<b>Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan.</b>	<b>2.50</b>		
2.4.1	Ban hành và thực hiện các chương trình, kế hoạch PBGDPL trong lĩnh vực phụ trách	1.25		
	Ban hành theo thẩm quyền các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác PBGDPL trong lĩnh vực phụ trách - Có ban hành: 0,5 điểm - Không ban hành: 0 điểm	0.5		
	Tổ chức thực hiện các chương trình kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác PBGDPL trong lĩnh vực phụ trách a) Hoàn thành từ 90% đến 100% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 0,75 điểm; b) Hoàn thành từ 70% đến dưới 90% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 0,5 điểm; c) Hoàn thành dưới 70% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 0 điểm.	0.75		
2.4.2	Triển khai các hoạt động PBGDPL	1.25		
	Thực hiện trách nhiệm đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử theo quy định tại Điều 13 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật. + Đăng tải đầy đủ: 0,25 điểm + Đăng tải kịp thời: 0,25 điểm (Trong đó, đăng tải chậm nhất trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin pháp luật thuộc diện phải đăng tải: 0,25 điểm; sau 15 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin pháp luật thuộc diện phải đăng tải: 0 điểm).	0.5		
	Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức người lao động thuộc phạm vi quản lý a) Tổ chức đầy đủ, kịp thời: 0,25 điểm; b) Tổ chức nhưng chưa đầy đủ, chưa kịp thời hoặc không tổ chức: 0 điểm	0.25		
	Tổ chức truyền thông, phổ biến các văn bản, chính sách pháp luật mới thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn được giao quản lý bằng một trong các hình thức quy định tại Điều 11 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật a) Tổ chức đầy đủ, kịp thời: 0,5 điểm; b) Tổ chức nhưng chưa đầy đủ, chưa kịp thời hoặc không tổ chức: 0 điểm	0.5		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>13.25</b>		
<b>3.1</b>	<b>Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)</b>	<b>2.50</b>		
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0.50		
	Ban hành kế hoạch chậm nhất ngày 15/1 của năm kế hoạch: 0,5 điểm			
	Ban hành sau 15/1 hoặc không ban hành: 0 điểm			
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1.00		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1 điểm			
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm			
	Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0 điểm			
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC	1.00		
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm			
	Từ 80% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm			
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
<b>3.2</b>	<b>Báo cáo định kỳ về tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC</b>	<b>0.75</b>		
	Báo cáo đầy đủ, đúng quy định: 0,75 điểm			
	Báo cáo không đầy đủ hoặc không đúng quy định: mỗi BC trừ 0,25 điểm			
<b>3.3</b>	<b>Công bố TTHC</b>	<b>2.00</b>		
3.3.1	Tham mưu chủ tịch UBND công bố danh mục TTHC theo Bộ, công bố TTHC mới	1.00		
	Tham mưu đúng quy định: 0,5 điểm			
	Tham mưu kịp thời và đủ số lượng: 0,5 điểm			
3.3.2	Quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00		
	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được phê duyệt đúng quy định: 1 điểm			
	Từ 80% đến dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được phê duyệt đúng quy định: 0,5 điểm			
	Dưới 80% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được công bố đúng quy định: 0 điểm			
<b>3.4</b>	<b>Công khai thủ tục hành chính</b>	<b>1.75</b>		
3.4.1	Niên yết công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại Trung tâm phục vụ HCC tỉnh.	0.25		
	Niên yết công khai đầy đủ, chính xác: 0,25 điểm			
	Niên yết công khai không đầy đủ hoặc không chính xác: 0 điểm			
3.4.2	Công khai đầy đủ, chính xác TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên cổng thông tin điện tử của cơ quan	0.75		
	Công khai đầy đủ, chính xác: 0,75 điểm			
	Công khai không đầy đủ, không chính xác: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
3.4.3	Công khai đầy đủ, chính xác TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên trang dichvucong.namdingh.gov.vn	0.75		
	Công khai đầy đủ, chính xác: 0,75 điểm			
	Công khai không đầy đủ, không chính xác: 0 điểm			
<b>3.5</b>	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</b>	<b>1.25</b>		
3.5.1	Niêm yết công khai đường dây nóng và địa chỉ Email tại Trung tâm phục vụ HHC tỉnh	0.25		
	Thực hiện đúng quy định: 0,25 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0điểm			
3.5.2	Tiếp nhận và xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	1.00		
	Tất cả PAKN được trả lời: 0,5 điểm			
	Tất cả PAKN sau khi trả lời được công khai theo quy định: 0,5 điểm			
	Không có PAKN: 1 điểm			
<b>3.6</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>	<b>2.50</b>		
3.6.1	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trước hạn, đúng hạn, quá hạn	2.00		
	Đối với các đơn vị có trên 95% hồ sơ giải quyết trước hạn, đúng hạn trên tổng hồ sơ TTHC của cơ quan thì số điểm = (tỷ lệ % số hồ sơ đúng hạn, trước hạn x 2)/100%			
	Đối với các đơn vị có từ 5% hồ sơ quá hạn trở lên: 0 điểm			
3.6.2	Hồ sơ TTHC bị trả lại vì phải bổ sung, hoàn thiện sau khi đã tiếp nhận.	0.50		
	Tính tỷ lệ hồ sơ bị trả lại vì phải bổ sung, hoàn thiện sau khi đã tiếp nhận/tổng hồ sơ tiếp nhận của đơn vị - Nếu tỷ lệ nhỏ hơn 5%: 0,5 điểm - Nếu tỷ lệ từ 5% trở lên: 0 điểm			
<b>3.7</b>	<b>Xin lỗi người dân, tổ chức với TTHC quá hạn</b>	<b>1.00</b>		
	Đơn vị không có hồ sơ TTHC giải quyết quá hạn hoặc có hồ sơ TTHC quá hạn có văn bản xin lỗi người dân và tổ chức theo mẫu: 1 điểm			
	Đơn vị có hồ sơ TTHC quá hạn và không có văn bản xin lỗi người dân và tổ chức theo mẫu: 0 điểm			
<b>3.8</b>	<b>Triển khai đánh giá chất lượng giải quyết TTHC</b>	<b>0.50</b>		
	Thực hiện đúng quy định và có báo cáo: 0,5 điểm			
<b>3.9</b>	<b>Số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan trong năm đánh giá</b>	<b>1.00</b>		
	Điểm đánh giá được tính theo tỷ lệ %: Số lượng kết quả giải quyết TTHC được số hóa/tổng số kết quả hồ sơ TTHC			
	Đạt tỷ lệ từ 30% trở lên: 1 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Từ 20% đến dưới 30% : 0,5 điểm			
	Dưới 20%: 0 điểm			
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>5.50</b>		
<b>4.1</b>	<b>Thực hiện phân bổ biên chế cho các đơn vị, tổ chức trực thuộc</b>	<b>1.00</b>		
4.1.1	Có văn bản phân bổ biên chế hàng năm	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm Không đúng quy định: 0 điểm			
4.1.2	Phân bổ biên chế hành chính cho các phòng, ban, chi cục và tương đương đảm bảo theo quy định Nghị định 107/2020/NĐ-CP	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm Không đúng quy định: 0 điểm			
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính</b>	<b>1.00</b>		
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1 điểm			
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0 điểm			
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Sở (Áp dụng với cơ quan có ĐVSNCL)</b>	<b>1.50</b>		
4.3.1	Số lượng lãnh đạo cấp phó của ĐVSN đảm bảo theo quy định tại Nghị định 120/2020/NĐ-CP	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm Không đúng quy định: 0 điểm			
4.3.2	Số lượng người làm việc của ĐVSN, phòng thuộc ĐVSN đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm Không đúng quy định: 0 điểm			
4.3.3	Số lượng người hưởng lương từ ngân sách nhà nước làm việc trong ĐVSNCL thuộc sở không vượt quá biên chế được giao.	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm Không đúng quy định: 0 điểm			
<b>4.4</b>	<b>Đảm bảo số lượng lãnh đạo cấp phó của phòng ban thuộc sở theo quy định tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP</b>	<b>1.00</b>		
	Điểm đánh giá theo công thức: Số lượng phòng đúng quy định/tổng số phòng			
<b>4.5</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý công chức, viên chức, người lao động</b>	<b>1.00</b>		
	Đúng quy định: 1 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Không đúng quy định: 0 điểm			
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>11.50</b>		
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>3.00</b>		
5.1.1	Tỷ lệ các phòng, ban của đơn vị thực hiện đúng việc bố trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1.00		
	Số điểm được tính: số phòng, ban thực hiện đúng việc bố trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt/ tổng số phòng, ban của đơn vị			
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở đã được phê duyệt đề án vị trí việc làm (áp dụng với cơ quan có ĐVSNCL)	1.00		
	Điểm được tính theo công thức: Số lượng ĐVSNCL được phê duyệt đề án VTVL/tổng số ĐVSNCL của đơn vị			
5.1.3	Tỷ lệ ĐVSNCL bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt (áp dụng với cơ quan có ĐVSNCL)	1.00		
	100% số đơn vị: 1 điểm			
	Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị: 0,5 điểm			
	Dưới 80% số đơn vị: 0 điểm			
<b>5.2</b>	<b>Tuyển dụng viên chức.</b>	<b>1.00</b>		
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
5.2.2	Bố trí công chức, viên chức đã được tuyển dụng, tiếp nhận theo vị trí việc làm	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
<b>5.3</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>1.50</b>		
5.3.1	Xây dựng và ban hành Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.50		
	Ban hành kế hoạch đúng quy định: 0,5 điểm			
	Ban hành kế hoạch không đúng quy định hoặc không ban hành kế hoạch: 0 điểm			
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.50		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0,5 điểm			
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25 điểm			
	Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0 điểm			
5.3.3	Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.50		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Đúng quy định: 0,5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
<b>5.4</b>	<b>Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>4.00</b>		
5.4.1	Thực hiện đánh giá trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ CCHC theo QĐ số 10/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh	2.00		
	Tính theo công thức: (số điểm sau thẩm định/70)x2			
5.4.2	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức của đơn vị	1.00		
	Đúng quy định: 1 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
5.4.3	Chất lượng đánh giá CC, VC của đơn vị	1.00		
	Không có người không hoàn thành nhiệm vụ: 1 điểm			
	Có người không hoàn thành nhiệm vụ: 0 điểm			
<b>5.5</b>	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc</b>	<b>1.00</b>		
	Không có công chức, viên chức bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 1,00 điểm			
	Có công chức, viên chức bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0 điểm			
<b>5.6</b>	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo từ cấp phòng</b>	<b>1.00</b>		
	100% lãnh đạo từ cấp phòng thuộc sở và tương đương trở lên được bổ nhiệm đúng quy định: 1 điểm			
	Dưới 100%: 0 điểm			
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>7.50</b>		
<b>6.1</b>	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>	<b>2.00</b>		
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giải ngân KH đầu tư vốn NSNN x 1)/100%			
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số tiền đã nộp NSNN x 1)/100%			
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện công khai ngân sách theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC</b>	<b>1.50</b>		
6.2.1	Công khai Dự toán thu - chi ngân sách NN năm 2021	0.50		
	Đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0,5 điểm			
	Không đầy đủ: 0 điểm			



STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
6.2.2	Công khai tình hình thực hiện Dự toán quý, 6 tháng, cả năm 2021	0.50		
	Đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0,5 điểm			
	Không đầy đủ: 0 điểm			
6.2.3	Công khai Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020	0.50		
	Đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0,5 điểm			
	Không đầy đủ: 0 điểm			
<b>6.3</b>	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>2.00</b>		
6.3.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1.00		
	100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành, sửa đổi đúng quy định: 1 điểm			
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành, sửa đổi đúng quy định: 0.5 điểm			
	Dưới 80% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0 điểm			
6.3.2	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.50		
	Đã gửi đầy đủ báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với tất cả các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng: 0.5 điểm			
	Chưa gửi báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với tất cả các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng: 0			
6.3.3	Thực hiện kiểm tra quản lý tài sản công	0.50		
	Có kiểm tra: 0,5 điểm			
	Có kiểm tra nhưng chưa đầy đủ nội dung: 0,25 điểm			
	Không kiểm tra: 0 điểm			
<b>6.4</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc Sở</b>	<b>2.00</b>		
6.4.1	Thực hiện cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí hành chính	0.25		
	Thực hiện đúng quy định: 0,25 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
6.4.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập (Chấm điểm đối với cơ quan có đơn vị sự nghiệp công lập)	0.25		
	Thực hiện đúng quy định: 0,25 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
6.4.3	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	0.50		
	Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
6.4.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị SNCL so với năm 2015	1.00		
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1 điểm			
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm chi ngân sách x 1.00)/10%			
<b>7</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>16.00</b>		
<b>7.1</b>	<b>Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin và bảo đảm an toàn thông tin</b>	<b>1.00</b>		
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin	0.50		
	Ban hành đúng yêu cầu: 0,5 điểm			
	Ban hành không đúng yêu cầu hoặc không ban hành Kế hoạch: 0 điểm			
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT	0.50		
	Thực hiện 100% nhiệm vụ trong kế hoạch được: 0,5 điểm			
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25 điểm			
	Thực hiện dưới 80% nhiệm vụ trong kế hoạch: 0 điểm			
<b>7.2</b>	<b>Cán bộ được giao phụ trách về ứng dụng CNTT</b>	<b>0.50</b>		
	Có cán bộ phụ trách về CNTT được: 0,5 điểm			
	Không có cán bộ phụ trách về CNTT: 0 điểm			
<b>7.3</b>	<b>Dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>3.00</b>		
7.3.1	Tiếp nhận, xử lý hồ sơ trực tuyến	2.00		
	Phạm vi đánh giá: Các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (Bao gồm cả hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận và giải quyết thông qua phần mềm của các bộ triển khai). Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên (cả trực tuyến và truyền thống). - Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 25% số hồ sơ TTHC trở lên: 2 điểm. + Dưới 25% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ x 2) / 25%			
7.3.2	Thanh toán trực tuyến	0.50		
	Phạm vi đánh giá: Các TTHC có phí/lệ phí đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (Bao gồm cả hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận và giải quyết thông qua phần mềm của các bộ triển khai). - Nếu có hồ sơ được thanh toán trực tuyến: 0,5 điểm - Không có hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Với các cơ quan không có TTHC thuộc phạm vi đánh giá: 0.5 điểm			
7.3.3	Trả kết quả điện tử	0.50		
	Phạm vi đánh giá: Các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (Bao gồm cả hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận và giải quyết thông qua phần mềm của các bộ triển khai) - Nếu có hồ sơ được trả kết quả điện tử được 0,5 điểm; - Không có hồ sơ được trả kết quả điện tử được 0 điểm			
<b>7.4</b>	<b>Ứng dụng CNTT trong công tác chỉ đạo, điều hành</b>	<b>3.50</b>		
7.4.1	Hệ thống quản lý văn bản điều hành	1.00		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$ Trong đó: a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật). b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử. c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy.			
7.4.2	Lập và lưu trữ hồ sơ điện tử	1.00		
	Ban hành danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm của đơn vị: 0.25 điểm - Có văn bản ban hành: 0.25 điểm. - Không có văn bản ban hành: 0 điểm	0.25		
	Cập nhật danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm của đơn vị lên hệ thống QLVB - Có cập nhật: 0,25 điểm - Không cập nhật: 0 điểm	0.25		
	Lập hồ sơ công việc và lưu trữ văn bản trên hệ thống QLVB: Điểm được tính theo công thức: $(\text{Số phòng ban có hồ sơ công việc lập trên hệ thống}/\text{tổng số phòng ban}) \times 0,5$	0.50		
7.4.3	Ứng dụng chữ ký số	0.50		
	Cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc đã ứng dụng chữ ký số và thường xuyên phát sinh văn bản ký số được 0,5 điểm			
	Không đáp ứng yêu cầu trên: 0 điểm			
7.4.4	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.00		
	Cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc đã ứng dụng hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh được: 0,5 điểm. Không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm	0.50		
	Cập nhật số liệu lên hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh: 0,5 điểm Không cập nhật: 0 điểm	0.50		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
<b>7.5</b>	<b>Một cửa điện tử</b>	<b>2.50</b>		
7.5.1	Quy trình nội bộ giải quyết TTHC của UBND tỉnh phê duyệt được áp dụng trên phần mềm một cửa điện tử.	0.50		
	100% TTHC được UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ được áp dụng trên phần mềm Một cửa điện tử: 0,5 điểm			
	Dưới 100% TTHC được áp dụng: 0 điểm			
7.5.2	Áp dụng hệ thống một cửa điện tử	0.50		
	- Nếu tỷ lệ % hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua hệ thống Một cửa điện tử trên tổng số hồ sơ phát sinh trong năm đạt từ trên 65% được tính theo công thức: (tỷ lệ % hồ sơ x0.5)/100% - Tỷ lệ % hồ sơ dưới 65%: 0 điểm			
7.5.3	Hồ sơ TTHC đăng tải lên hệ thống theo quy định:	1.00		
	100% hồ sơ TTHC tích trả kết quả trên hệ thống khi đã có kết quả trả cá nhân và tổ chức: 1 điểm Có hồ sơ TTHC tích trả kết quả trên hệ thống khi chưa có kết quả trả cá nhân và tổ chức: 0 điểm			
7.5.4	Một cửa điện tử liên thông	0.50		
	Phạm vi áp dụng: đối với những cơ quan có thủ tục hành chính liên thông - Nếu có phát sinh hồ sơ TTHC được xử lý liên thông trên hệ thống thì được 0,5 điểm. - Không phát sinh hồ sơ TTHC xử lý liên thông trên hệ thống: 0điểm			
<b>7.6</b>	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI</b> (đối với TTHC đang triển khai tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI, không thống kê TTHC do các bộ đang triển khai tại các cơ quan ngành dọc đặt tại địa phương)	<b>0.50</b>		
7.6.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.25		
	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,25 điểm - Dưới 5% số hồ sơ : 0 điểm			
	Đơn vị đã tiếp nhận hồ sơ 100% qua DVC trực tuyến được 0,25 điểm			
7.6.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.25		
	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã trả kết quả qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã trả kết quả trong năm của các TTHC nêu trên. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,25 điểm - Dưới 5% số hồ sơ : 0 điểm			
	Đơn vị đã trả kết quả 100% qua DVC trực tuyến được 0,25 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
<b>7.7</b>	<b>Cổng/Trang thông tin điện tử của các Sở, ban, ngành</b>	<b>2.00</b>		
7.7.1	Cung cấp đầy đủ các nội dung, thông tin theo quy định tại Luật Tiếp cận thông tin và Nghị định 43/2011/NĐ-CP	0.50		
	- Đúng quy định: 0,5 điểm			
	- Chưa đúng quy định: 0 điểm			
7.7.2	Áp dụng các giải pháp an toàn thông tin cho website	0.50		
	Có giải pháp bảo đảm ATTT cho máy chủ web: Firewall, IDS/IPS hoặc WAF ...: được 0.5 điểm			
	Chưa triển khai giải pháp ATTT: 0 điểm			
7.7.3	Thường xuyên đăng tải tin bài trong lĩnh vực Sở, ban, ngành phụ trách	1.00		
	Từ 60 tin, bài viết trở lên được 1 điểm			
	Từ 30 đến 59 tin, bài viết trong năm trở lên: 0,5 điểm.			
	Dưới 30 tin, bài viết: 0 điểm			
<b>7.8</b>	<b>Áp dụng hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001</b>	<b>3.00</b>		
	Duy trì thực hiện, cải tiến hệ thống: Công thức tính (Tỷ lệ % điểm thẩm định hàng năm của tỉnh X 3)/ 100% (Kết quả chấm của đoàn kiểm tra ISO hàng năm).			
<b>8</b>	<b>So sánh kết quả tự chấm điểm với kết quả thẩm định</b>	<b>1.00</b>		
	Không sai số: 1 điểm			
	Sai số dưới 5 %: 0,5 điểm			
	Sai số trên 5 %: 0,25 điểm			
<b>Tổng điểm</b>		<b>70.00</b>		